

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		596,747,394,536	627,517,688,548
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		592,351,589,595	623,487,970,701
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	5,665,716,383	23,864,668,888
1.1. Tiền	111.1		5,665,716,383	23,864,668,888
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	75,854,191,940	1,107,951,883
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4.1	443,181,925,711	537,988,826,523
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(20,302,960,775)	(19,921,528,875)
7. Các khoản phải thu	117	4.2	7,751,830,319	80,231,566,265
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4.2	100,000,000	75,667,795,200
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4.2	7,651,830,319	4,563,771,065
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.2a	4.2	7,651,830,319	4,563,771,065
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nh	117.2a.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.3			
8. Trả trước cho người bán	118	4.2	200,886,017	216,486,017
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.2	-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4.2	80,000,000,000	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		4,395,804,941	4,029,717,847
1. Tạm ứng	131		1,049,500,000	450,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		872,522,002	1,254,475,138
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		989,200,000	989,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		148,540,230	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		1,336,042,709	1,336,042,709
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		27,649,839,172	28,243,335,986
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		7,649,839,172	8,243,335,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,269,892,553	6,498,334,364
- Nguyên giá	222	6	23,472,126,696	21,934,073,696



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	6	(17,202,234,143)	(15,435,739,332)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1,379,946,619	1,745,001,622
- Nguyên giá	228	8	22,921,069,404	22,921,069,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	8	(21,541,122,785)	(21,176,067,782)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		624,397,233,708	655,761,024,534

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		331,609,610,365	311,750,751,183
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		331,555,564,393	311,696,705,211
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14		
1.1. Vay ngắn hạn	312	14		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		404,425,542	695,584,912
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		23,908,600	23,908,600
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		361,700,000	845,700,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	10	1,610,950,435	2,184,349,573
11. Phải trả người lao động	323		2,874,368,249	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		24,688,790	288,640
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13	3,256,447,924	2,291,010,146
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	322,614,644,152	305,271,432,639
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384,430,701	384,430,701
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54,045,972	54,045,972
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			

2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347	16	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	54,045,972	54,045,972
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	292,787,623,343	344,010,273,351
I. Vốn chủ sở hữu	410	292,787,623,343	344,010,273,351
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,606,376,000,000	1,606,376,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	140,300,000,000	140,300,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	105,086,414,319	105,086,414,319
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	4,006,041,610	4,006,041,610
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(1,422,680,832,586)	(1,371,458,182,578)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(1,422,680,832,586)	(1,371,458,182,578)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	624,397,233,708	655,761,024,534
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451	-	-

62
VN
S
T.P

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		516,367,692,030	516,367,740,287
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		146,607,600	146,607,600
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		75,729,260,000	403,030,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		460,000	460,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		7,482,394,920,000	6,864,523,400,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>6,124,621,620,000</i>	<i>5,547,806,780,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>169,326,850,000</i>	<i>2,027,840,000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>1,130,879,660,000</i>	<i>1,270,058,270,000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>57,566,790,000</i>	<i>44,630,510,000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		526,156,400,000	573,694,160,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>497,067,020,000</i>	<i>544,604,780,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>15,089,380,000</i>	<i>15,089,380,000</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		<i>14,000,000,000</i>	<i>14,000,000,000</i>
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		60,885,920,000	42,604,030,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14,565,270,000	14,565,270,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		398,229,954,622	376,673,181,345
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		302,301,131,298	312,775,437,595
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		95,928,823,324	63,897,743,750
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>94,512,502,224</i>	<i>62,259,650,050</i>
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		<i>1,416,321,100</i>	<i>1,638,093,700</i>
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		398,139,754,607	376,583,165,530
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		322,139,055,679	297,305,103,219
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		76,000,698,928	79,278,062,311
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		90,200,015	90,015,815

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ THU NGÀ



Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

ĐƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 3 Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19	692,002,900	5,205,400	1,396,146,100	(102,675,951)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	19	692,002,900	5,205,400	1,293,646,100	(128,561,100)
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b				-	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c				102,500,000	25,885,149
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02				-	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20			-	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20	8,775,993,785	20,949,019,225	34,678,920,794	46,774,349,587
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				-	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	20	1,521,818,182	845,000,000	2,720,545,455	1,116,465,574
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20	576,322,702	673,802,528	1,592,149,972	2,052,244,369
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	20	19,478,085,175	19,266,710,113	57,516,669,637	48,242,026,702
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		31,044,222,744	41,739,737,266	97,904,431,958	98,082,410,281
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.1		9,730,415,280	41,001,080	29,522,534,260	131,547,250
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.2	19	6,781,655,116		15,581,366,776	87,610,390
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.3		2,948,760,164	41,001,080	13,941,167,484	43,936,860
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c				-	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				-	
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				-	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các	24				-	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				-	
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26				-	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	3,460,651,321	9,559,320,727	15,228,399,979	20,521,585,175
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				-	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		721,016,076	740,396,972	2,124,026,437	2,067,724,025
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính						
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3,049,225,464	2,226,178,791	10,406,022,412	5,340,644,366
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		16,961,308,141	12,566,897,570	57,280,983,088	28,061,500,816
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		126,408,491	3,122,014,148	2,704,463,950	6,925,440,672
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		126,408,491	3,122,014,148	2,704,463,950	6,925,440,672
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,692,006,818	8,334,100,279	28,154,459,419	21,166,625,340
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		8,692,006,818	8,334,100,279	28,154,459,419	21,166,625,340
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	22		16,033,960,265	21,114,663,784	66,396,174,195	50,902,150,597
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
70			(10,516,643,989)	2,846,089,781	(51,222,720,794)	4,877,574,200

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	14,168	12,042	70,787	163,697,917
8.2. Chi phí khác	72	24			-	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		14,168	12,042	70,787	163,697,917
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(10,516,629,821)	2,846,101,823	(51,222,650,007)	5,041,272,117
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				-	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(10,516,629,821)	2,846,101,823	(51,222,650,007)	5,041,272,117
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	303					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	304					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập

HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU NGA



Tổng giám đốc

ĐƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(8,917,912,357)	(4,768,500,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		7,063,895,000	49,500,360,610
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		2,704,463,950	6,925,440,672
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(16,727,132,512)	(23,075,455,237)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(28,258,533,799)	(12,994,164,314)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(22,065,092,326)	(35,005,072,516)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		553,996,872,549	2,261,808,681,763
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(505,995,513,010)	(2,251,123,627,161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,198,952,505)	(8,732,336,183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(104,049,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(104,049,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(18,198,952,505)	(8,836,385,183)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		23,864,668,888	13,261,395,863
Tiền:	61		23,864,668,888	13,261,395,863
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		5,665,716,383	4,425,010,680
Tiền:	71		5,665,716,383	4,425,010,680
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13,765,810,142,750	22,061,454,587,540
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13,744,253,369,473)	(21,824,737,917,636)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			

6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	21,556,773,277	236,716,669,904
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	376,673,181,345	315,738,745,452
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	376,673,181,345	315,738,745,452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	312,775,437,595	287,619,280,358
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	63,897,743,750	28,119,465,094
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	398,229,954,622	552,455,415,356
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	398,229,954,622	552,455,415,356
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	302,301,131,298	489,827,241,756
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	95,928,823,324	62,628,173,600
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập

HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU NGA



Tổng giám đốc

DƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Giảm	Năm 2023	Năm 2024	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,606,376,000,000	1,606,376,000,000	-	-	-	-	1,606,376,000,000	1,606,376,000,000		
1.1. Vốn pháp định	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000		
1.2. Vốn bổ sung	1,166,076,000,000	1,166,076,000,000	-	-	-	-	1,166,076,000,000	1,166,076,000,000		
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	140,300,000,000	140,300,000,000	-	-	-	-	140,300,000,000	140,300,000,000		
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-		
2. Có phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-		
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	55,523,179,467	55,523,179,467	-	-	-	-	55,523,179,467	55,523,179,467		
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	53,569,276,462	53,569,276,462	-	-	-	-	53,569,276,462	53,569,276,462		
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(1,371,995,864,730)	(1,371,458,182,578)	-	-	(51,222,650,007)	-	(1,371,458,182,578)	(1,422,680,832,585)		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(1,371,995,864,730)	(1,371,458,182,578)	-	-	(51,222,650,007)	-	(1,371,458,182,578)	(1,422,680,832,585)		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng cộng	343,472,591,198	344,010,273,351	-	-	(51,222,650,007)	-	344,010,273,351	292,787,623,344		
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-		
2. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-		
3. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-		
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-		

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

HOÀNG ANH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU NGÀ

S.Đ.Đ: 62 - C.T.C. / T. TỔNG GIÁM ĐỐC



DUY MẠNH HÙNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 26/06/2023.

Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2010. Công ty đã có nhiều lần thay đổi phép thành lập và hoạt động do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 11/GPĐC-UBCK ngày 19/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.466.076.000.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn bốn trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu đồng /.)

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 40 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 86 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung

bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập

được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các

chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2024 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	5,665,716,383	23,864,668,888
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	5,665,716,383	23,864,668,888
Cộng	5,665,716,383	23,864,668,888

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện 09 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 09 tháng
Của công ty chứng khoán	13,204,400	111,563,840,000
Cổ phiếu	13,204,400	111,563,840,000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Của nhà đầu tư	1,153,043,914	20,805,284,975,822
Cổ phiếu	1,123,291,752	20,780,225,210,100
Trái phiếu	10,112	1,196,342,322
Chứng khoán khác	29,742,050	23,863,423,400
Tổng cộng	1,166,248,314	20,916,848,815,822

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	89,473,236,528	75,854,191,940	1,176,487,276	1,107,951,883
Cộng	89,473,236,528	75,854,191,940	1,176,487,276	1,107,951,883

4.1 Các khoản cho vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	371,447,872,323	503,494,630,445
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	71,734,053,388	34,494,196,078
Cộng	443,181,925,711	537,988,826,523

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trả trước cho người bán	200,886,017		193,131,649	
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7,651,830,319		4,280,499,198	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán				
Các khoản phải thu khác	80,100,000,000		55,000,000,000	
Cộng	87,952,716,336		59,473,630,847	

5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá đầu năm			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	Giá trị đánh giá lại
I	FVTPL	89,473,236,528	75,854,191,940	(13,619,044,588)	-	75,854,191,940	1,176,487,276	1,107,951,883	(68,535,393)	-	10=(6+8-9)
I	Có phiếu	89,473,236,528	75,854,191,940	(13,619,044,588)	-	75,854,191,940	1,176,487,276	1,107,951,883	(68,535,393)	-	1,107,951,883
	Có phiếu	89,473,236,528	75,854,191,940	(13,619,044,588)	-	75,854,191,940	1,176,487,276	1,107,951,883	(68,535,393)	-	1,107,951,883
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải	87,952,716,336	87,952,716,336			87,952,716,336	80,448,052,282	80,448,052,282			80,448,052,282
IV	AFS										
	Cộng	177,425,952,864	163,806,908,276	(13,619,044,588)	-	163,806,908,276	81,624,539,558	81,556,004,165	(68,535,393)	-	81,556,004,165

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	6,385,467,973	15,548,605,723	21,934,073,696
Tăng trong kỳ	-	-	1,538,053,000	1,538,053,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,385,467,973	17,086,658,723	23,472,126,696
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4,288,709,561	11,147,029,771	15,435,739,332
Tăng trong kỳ	-	756,833,499	1,009,661,312	1,766,494,811
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,045,543,060	12,156,691,083	17,202,234,143
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	2,096,758,412	4,401,575,952	6,498,334,364
Tại ngày cuối năm	-	1,339,924,913	4,929,967,640	6,269,892,553

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	22,921,069,404
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	22,921,069,404
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	21,176,067,782
Tăng trong kỳ	365,055,003
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	21,541,122,785
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu năm	1,745,001,622
Tại ngày cuối năm	1,379,946,619

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
9. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	34,708,312	22,034,848
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân	1,576,242,123	2,162,314,264
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		461
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>1,610,950,435</u></u>	<u><u>2,184,349,573</u></u>
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	12,035,759,666	12,035,759,666
Tiền lãi phân bổ	7,751,464,793	7,751,464,793
Cộng	<u><u>20,000,000,000</u></u>	<u><u>20,000,000,000</u></u>
13. Chi phí phải trả		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	3,256,447,924	2,291,010,146
Cộng	<u><u>3,256,447,924</u></u>	<u><u>2,291,010,146</u></u>
14. Vay ngắn hạn		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn		-
Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	321,174,468,000	303,208,333,000
Phải trả nhà cung cấp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,440,176,152	2,063,099,639
Cộng	<u><u>322,614,644,152</u></u>	<u><u>305,271,432,639</u></u>
16. Vay và nợ dài hạn		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SBS

40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

17. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	302,301,131,298	312,775,437,595
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	302,301,131,298	312,775,437,595
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	95,928,823,324	63,897,743,750
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	94,512,502,224	62,259,650,050
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,416,321,100	1,638,093,700
Cộng	398,229,954,622	376,673,181,345
18. Phải trả Nhà đầu tư		
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	322,139,055,679	297,305,103,219
b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	76,000,698,928	79,278,062,311
c. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	90,200,015	90,015,815
Cộng	398,229,954,622	376,673,181,345

HOTLINE: 090 123 456 789

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

19. Thu nhập

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán	
								Năm 2023	
A	B	I	2	3=I*2	4	5=3-4	6	7	
1	BCR	2,194,800	5,886	12,918,580,000	8,866	(6,540,200,116)	(15,339,911,776)	1,248,550,000	
2	EIB	1,000	18,550	18,550,000	18,160	389,664	389,664	(77,704,664)	
3	EVF	20,000	11,450	229,000,000	14,900	(69,000,000)	(21,500,000)		
4	ING	67,100	10,100	677,710,000	-	677,710,000	692,710,000		
5	KBC	30,000	26,267	788,000,000	31,650	(161,500,000)	(136,575,000)		
6	STB	100	29,850	2,985,000	30,650	(10,875,000)	-		
7	TCB	10,000	22,950	229,500,000	24,038	(10,875,000)	501,875,000		
8	Có phiếu chưa niêm yết							15,500,000,000	
9	Có phiếu lẻ							8,640,144	
	Tổng cộng	2,323,000		14,864,325,000		(6,103,475,452)	(14,299,932,065)	16,679,485,480	

20. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8,775,993,785	20,949,019,225
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tư vấn	1,521,818,182	845,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	576,322,702	673,802,528
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
Doanh thu khác (*)	19,478,085,175	19,266,710,113
Cộng	30,352,219,844	41,734,531,866

(*) Bao gồm ứng trước, lãi tiền gửi, quản lý cổ đông...

21. Chi phí hoạt động

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,440,746,660	3,959,559,733
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	721,016,076	740,396,972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538,780,173	441,173,186
Chi phí nhân viên	4,366,542,395	7,293,590,006
Chi phí tự doanh	6,781,655,116	-
Chi phí dự phòng	2,948,760,164	41,001,080
Chi phí khác	163,807,557	91,176,593
Cộng	16,961,308,141	12,566,897,570

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí nhân viên	7,225,754,891	4,161,429,189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279,388,719	425,724,664
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,464,202,333	2,189,934,302
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	6,064,614,322	14,337,575,629
Cộng	16,033,960,265	21,114,663,784

23. Thu nhập khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
	14,168	12,042

24. Chi phí khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	(10,516,629,821)	2,846,101,823

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 3/2024 ghi nhận lỗ, kết quả chuyển từ lãi kỳ năm trước sang lỗ trong kỳ năm nay và biến động trên 10% so với Quý 3/2023, cụ thể nguyên nhân như sau:
Do biến động của thị trường tiếp tục diễn biến phức tạp trong Quý 3/2024, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Công ty giảm so với cùng kỳ, đồng thời do trích lập dự phòng hoạt động tự doanh dẫn đến tổng chi phí hoạt động tăng so với Quý cùng kỳ năm ngoái nên kết quả kinh doanh Quý 3 năm nay không được như mong đợi và biến động giảm.

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập

HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU NGA



DUYỆT VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC